

Họ, tên thí sinh:

Mã đề thi 609

Số báo danh:

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

Câu 1: 大_____市里兴起追求韩国明星的热潮。

- A. 城 B. 诚 C. 城 D. 威

Câu 2: Phiên âm đúng của từ 首都 là: sh_____dū.

- A. ǒu B. uǐ C. ěn D. ǚn

Câu 3: Phiên âm đúng của từ 劳动 là: láo _____ òng.

- A. t B. d C. s D. n

Câu 4: 胡志明主席_____受到人民的尊敬和爱戴, _____他一生为祖国做出贡献。

- A. 不但……而且…… B. 虽然……但是……
C. 一方面……一方面…… D. 之所以……是因为……

Câu 5: 大家都说, _____他没有太多的钱, _____他有一双勤劳的手。

- A. 除了……还…… B. 幸亏……否则……
C. 如果……就…… D. 尽管……但是……

Câu 6: 实习时, 我_____了解了生产操作, _____了解了工人的生活。

- A. 既然……那么…… B. 只要……就……
C. 虽然……但是…… D. 不但……还……

Câu 7: 小明出了国以后, _____没有给我们打过电话。

- A. 经常 B. 常常 C. 从来 D. 从未

Câu 8: 这房子质量不错, 价钱也可以接受, 我看你就买_____吧。

- A. 上来 B. 起来 C. 过来 D. 下来

Câu 9: 在特殊情况_____, 只有使用这种办法才能解决问题。

- A. 里 B. 中 C. 下 D. 上

Câu 10: 学习正确使用语言对于_____非常重要。

- A. 我们表达思想精确度的提高 B. 提高我们表达思想的精确度
C. 提高我们精确度思想的表达 D. 精确度提高我们的思想表达

Câu 11: 他把电热杯拿到了我的房间, 然后冲了_____的咖啡给我喝。

- A. 乎乎热 B. 热热乎乎 C. 乎乎热热 D. 热乎乎

Câu 12: 现在我们开始学习第十九_____的生词。

- A. 班 B. 书 C. 课 D. 笔

Câu 13: 你出了一身汗了, 先洗个澡再去_____饭吧。

- A. 喝 B. 问 C. 吃 D. 玩

Câu 14: 小花, 我们明天晚上八点还在_____地方约会吧?

- A. 旧 B. 短 C. 老 D. 长

Câu 15: 这里的名胜古迹没有南方_____多。

- A. 那么 B. 怎样 C. 怎么 D. 这样

Câu 16: 昨天, 我朋友送给我一_____新词典。

- A. 本 B. 张 C. 条 D. 把

Câu 17: 我正做_____作业呢, 你们先吃吧, 别等我了。

- A. 的 B. 过 C. 着 D. 了

Câu 18: 你说的这件事我怎么不知道_____?

- A. 了 B. 吗 C. 呢 D. 吧

- Câu 19:** 父亲生前很_____晚辈，但是要求十分严格，也很讲究教育方法。
 A. 热爱 B. 相爱 C. 疼爱 D. 敬爱
- Câu 20:** 这是世界食品工业和食品研究机构一直探讨的_____。
 A. 题材 B. 主题 C. 标题 D. 题目
- Câu 21:** 我看这件事让谁去办我都不放心，我_____亲自去一趟。
 A. 必需 B. 必须 C. 必要 D. 必然
- Câu 22:** _____平等互利、共同发展的原则，两国已经签署多项合作协议。
 A. 本着 B. 随着 C. 对于 D. 关于

- Câu 23:** 现在面对这相亲相爱的一家人，他_____了。
 A. 被触动心中最柔弱的部分 B. 心中被触动最柔弱的部分
 C. 柔弱的部分心中最被触动 D. 心中最柔弱的部分被触动

- Câu 24:** 这部电影深深吸引了我，我_____主人公舍己救人的精神所感动。
 A. 以 B. 给 C. 把 D. 为

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích cho từ/cụm từ được gạch chân trong các câu sau.

- Câu 25:** 做人要开朗、大度，不要总是为一点儿小事去伤脑筋。
 A. 损伤头部 B. 费心思 C. 发脾气 D. 昏头昏脑

- Câu 26:** 曾经有一阵子，我们的关系十分密切，可近两年来变得生疏多了。
 A. 紧密 B. 秘密 C. 细密 D. 严密

- Câu 27:** 在那个贫困的小山村，不是什么病都能看的。
 A. 了解 B. 治疗 C. 知道 D. 研究

- Câu 28:** 有本事就来做一做，别净在那儿说些不三不四的话。
 A. 不像样子 B. 没完没了 C. 没上没下 D. 不可理解

- Câu 29:** 阮师傅为人正派，办事公道，从未给发表不同意见的人穿小鞋。
 A. 暗中为难别人 B. 暗中调查别人
 C. 背后嘲笑别人 D. 背后讽刺别人

- Câu 30:** 王先生，您别说了，我都明白了。
 A. 学习 B. 清楚 C. 高兴 D. 说话

- Câu 31:** 随着全球化进程的日益加深，国家间的相互交往也就越来越频繁。
 A. 向往 B. 交际 C. 交换 D. 来往

- Câu 32:** 台上的歌手唱得很认真，台下的观众们看得也很投入。
 A. 热心 B. 热烈 C. 专心 D. 操心

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong bài đọc sau, từ câu 33 đến câu 42.

有人说，温和的声调是化解争论的良药。在双方交谈 (33) _____，不论听话的人多么努力克制，他自己的声调还是随着说话人的声音的高低，而成比例的起伏跌落。温和地提问，得到的回答也是温和的，高声地提问，回答也一样。可以说，温和的回答有利于消除愤怒，(34) _____，友善的姿态也有利于避免争论。

有一 (35) _____寓言完全可以证明这一论点：

太阳和风争论谁更强而有力，风说：“我来 (36) _____你证明我更行，你看到那一个穿着大衣的老头吗？我打赌我能比你更快地使他脱掉大衣。”(37) _____太阳躲到云后，风就开始吹 (38) _____，愈吹愈大，愈吹愈急。但是风吹得愈急，老人愈把大衣紧裹在身上。终于，风平息下来，(39) _____了。这时太阳才从云后露面，开始以它温暖的微笑照着老人。不久，老人开始擦汗，脱掉大衣。太阳还是笑着对风说：“温和与友善总是要比愤怒和暴力更强而有力。”

这个世界上最受 (40) _____的都是那些温和、友善的人，俗语也说：“伸手不打笑脸人”，你始终以友善、以仁慈对待他人，对方无法挑起事端，双方无法争吵。的确这样，始终以友善的姿态待人，(41) _____温和的声调，这 (42) _____是你良好教养的表现，也使争论无法发生。

(丁远峙，《方与圆》，中国商业出版社，2006年，有删改)

- Câu 33:** A. 里 B. 上 C. 下 D. 中
Câu 34: A. 一样 B. 同样 C. 相似 D. 类似

- | | | | | |
|----------------|-------|-------|-------|-------|
| Câu 35: | A. 张 | B. 则 | C. 把 | D. 只 |
| Câu 36: | A. 让 | B. 使 | C. 跟 | D. 给 |
| Câu 37: | A. 于是 | B. 因此 | C. 但是 | D. 从此 |
| Câu 38: | A. 下来 | B. 过来 | C. 出来 | D. 起来 |
| Câu 39: | A. 抛弃 | B. 放弃 | C. 丢弃 | D. 废弃 |
| Câu 40: | A. 欢迎 | B. 喜悦 | C. 喜欢 | D. 欢喜 |
| Câu 41: | A. 维护 | B. 维持 | C. 保护 | D. 保持 |
| Câu 42: | A. 既 | B. 即 | C. 又 | D. 可 |

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) theo nội dung bài đọc, từ câu 43 đến câu 47.

有位小伙子自己一直找不到工作，后来在朋友的帮助下，他来到一家汽车公司卖汽车。

不爱说话的他，一开始很不顺利，谈了好几位顾客，买卖都没有成功，就这样他变得怕见陌生人了。后来的一次次失败，使他忍受不下去了。于是他决定离开这里，到农村住几天，回来后再向经理辞职，找新的工作。

回到农村，他每天都在路上散步。有一次，他看见几个小孩子在玩儿一只青蛙，他们把杯子里的温水慢慢倒在青蛙的头上。这些孩子对青蛙很不友好，但让人吃惊的是，那只青蛙并没有躲开，而是抬起头，闭上眼睛，显出非常舒服的样子。他那时候明白了，原来青蛙是冷血动物，当热水洒在身上时，就像人在洗热水澡一样。他想到了自己的工作。有些顾客不友好的态度，不正像小孩子们洒下的热水吗？把它看做坏事是一种心情，把它看做洗热水澡就会是另一种心情，心情是由自己内心产生的，好与坏就看自己怎么想了。

从农村回来后，他决定每天必须联系100位顾客。后来他发现抽烟也是浪费时间，于是烟也不抽了，所有的时间都用来研究汽车、研究顾客。这个小伙子终于成功了。他成为本国第一位卖出一万辆汽车的人，被人们称为“汽车销售大王”。

（李禄兴，《HSK应试训练（初、中等）》，北京语言大学出版社，2008年，有删改）

Câu 43: 这个小伙子是怎么找到工作的？

- | | |
|----------|----------|
| A. 自己找到的 | B. 顾客介绍的 |
| C. 公司聘请的 | D. 朋友介绍的 |

Câu 44: 一次次失败以后，他决定：

- | | |
|-----------|-----------|
| A. 再找新工作 | B. 重建这家公司 |
| C. 暂时回到农村 | D. 向经理辞职 |

Câu 45: 孩子们往青蛙头上倒温水是为了：

- | | | | |
|-----------|-----------|-------|-------|
| A. 让它抬起头来 | B. 让它闭上眼睛 | C. 消暑 | D. 玩耍 |
|-----------|-----------|-------|-------|

Câu 46: 小伙子看见小孩子戏弄青蛙时想到了什么？

- | | |
|------------|------------|
| A. 当汽车销售大王 | B. 花时间联系顾客 |
| C. 换一种心情做事 | D. 花时间研究汽车 |

Câu 47: 根据上文，下面哪一项正确？

- | | |
|-----------------|-----------------|
| A. 抽烟使人在工作中取得成功 | B. 心情能决定一个人的成功 |
| C. 戒烟后就没时间研究汽车 | D. 心情的好坏由周围的人决定 |

Chọn vị trí đúng (ứng với A hoặc B, C, D) của từ/cụm từ trong ngoặc để hoàn thành các câu sau.

Câu 48: 周末很多人到A小区中间B环境幽静的C空气新鲜的D大花园散步。（供人们休息的）

Câu 49: 我爸爸A上星期B给我C买了D一双日本运动鞋。（在百货大楼）

Câu 50: 老师今天给A我们讲B的课文内容你C记D了吗？（住）

----- HẾT -----